

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi 1.200 heo nái sinh sản tại xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Nông nghiệp Làng Sen Việt Nam làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 07/CV-LS ngày 06 tháng 9 năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 460/TTr-STNMT ngày 12 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nông nghiệp Làng Sen Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) (địa chỉ: Ấp Càn Dục, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi 1.200 heo nái sinh sản tại xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trang trại nông nghiệp Làng Sen Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp Càn Dục, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên số 3800809412 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 01 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 3800809412.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi heo tập trung bằng công nghệ trại lạnh khép kín.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: Khoảng 48.395 m².

- Quy mô: 1.200 heo nái sinh sản.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nông nghiệp Làng Sen Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nông nghiệp Làng Sen Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc tái sử dụng nước thải, xả nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 15 tháng 9. năm 2023 đến ngày 15 tháng 9. năm 2033).

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2979/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lộc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường này lên cổng thông tin điện tử tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty TNHH NN Làng Sen VN;
- Lưu: VT_(BH-44-GPMT-14/9).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124/GPMT-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh quá trình chăn nuôi.

Nguồn số 1 và nguồn số 2 được nhập chung vào 01 nguồn thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối K'Liêu tiếp giáp dự án về hướng Tây.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại ấp Cần Dục, xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 527.222; Y = 1.303.745 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $16 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (khoảng $0,6 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải từ hồ chứa nước sau xử lý dẫn ra suối bằng đường ống uPVC 220 mm. Phương thức xả thải: Tự chảy và xả mặt vào ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24 giờ/ngày đêm, 12 tháng trong năm.

2.2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định tại cột B QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,3$) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, cụ thể như sau:

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,3$)	QCVN 01-195:2022/BNNPTNT
1	pH	-	5,5 - 9	5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	117	-
3	COD	mg/l	351	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	175,5	-
5	Tổng Nitơ	mg/l	175,5	-
6	Tổng Coliform	MPN/100 ml hoặc	5000	-

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột B ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,3$)	QCVN 01-195:2022/BNNPTNT
		CFU/100 ml		
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	-	≤ 600
8	Asen (As)	mg/l	-	$\leq 0,1$
9	Cadimi (Cd)	mg/l	-	$\leq 0,01$
10	Crom tổng số (Cr)	mg/l	-	$\leq 0,5$
11	Thủy ngân (Hg)	mg/l	-	$\leq 0,002$
12	Chì (Pb)	mg/l	-	$\leq 0,05$
13	E.coli	MPN/100 ml hoặc CFU/100 ml	-	≤ 200

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn được chảy vào hầm biogas của hệ thống xử lý nước thải bằng hệ thống đường ống PVC Ø34, 49, 90 mm, dài khoảng 30 m. Chủ dự án xây dựng 02 bể tự hoại 03 ngăn với thể tích 03 m³/bể. Nước rửa tay, rửa chân được dẫn về hồ chứa (sau hầm biogas) để xử lý.

- Nước thải từ quá trình sát trùng được dẫn về hồ chứa nước sau xử lý bằng đường ống nhựa PVC Ø60 mm, dài khoảng 150 m.

- Nước thải chăn nuôi được thu gom bằng hệ ống uPVC dài 400 m và các hố ga (có kết cấu bê tông cốt thép, kích thước 0,5 m x 0,3 m x 0,4 m) dọc theo các dãy chuồng nuôi heo sau đó được dẫn vào hệ thống xử lý tập trung của dự án để xử lý.

Tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án khoảng 77,52 m³/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất thiết kế 150 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại 3 ngăn → Hầm biogas; Nước vệ sinh, tắm rửa → Hồ chứa (sau hầm biogas); Nước sát trùng xe và người → Hồ chứa nước thải sau xử lý; Nước thải chăn nuôi → Hồ CT → Hầm biogas → Hồ chứa → Bể điều hòa → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng → Bể trung gian → Bể giảm TDS → Bể lọc cặn → Module: RO-MDI → Bể khử trùng và oxy hóa → Cột tạo khoáng → Hồ chứa nước sau xử lý.

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,3$) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử

dụng cho cây trồng. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng vào mục đích rửa chuồng, ngâm rửa đàn, tưới cây trong phạm vi dự án theo quy định của pháp luật và xả ra suối K'Liêu tiếp giáp dự án về hướng Tây. Trong đó: lượng nước dùng rửa chuồng là $25,52 \text{ m}^3/\text{ngày}$, ngâm rửa đàn là $06 \text{ m}^3/\text{ngày}$, tưới cây khoảng $30 \text{ m}^3/\text{ngày}$, xả ra suối khoảng $16 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

- Công suất thiết kế hệ thống: $150 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải: Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với hầm biogas: Thường xuyên theo dõi áp suất khí, hệ thống đường ống dẫn khí để có biện pháp khắc phục kịp thời. Khí gas phát sinh từ hầm biogas được thu gom và đốt bỏ có kiểm soát.

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên kiểm tra hệ thống; có nhân viên vận hành đúng chuyên môn; vận hành, bảo trì hệ thống theo đúng quy trình. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố thì toàn bộ lượng nước thải được lưu chứa tại 03 hồ chứa sau biogas và 01 hồ chứa nước sau xử lý với tổng thể tích của 04 hồ khoảng 18.375 m^3 , sau khi khắc phục sự cố xong, nước thải được bơm về hầm biogas để xử lý lại.

1.5. Vị trí, phương thức và chế độ tưới cây:

- Vị trí tưới cây: Khu đất thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Nông nghiệp Làng Sen Việt Nam đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số sêri BG 216183, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CT 002489 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

- Diện tích tưới cây: 9.679 m^2 .

- Lưu lượng tưới lớn nhất: Khoảng $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Phương thức tưới: Nước thải sau xử lý được lưu chứa trong hồ chứa nước sau xử lý (thể tích khoảng 5.250 m^3), Chủ dự án dùng máy bơm, bơm nước từ hồ chứa nước sau xử lý thông qua hệ thống ống dẫn để tưới cây trong khuôn viên dự án, cụ thể: hệ thống tưới bao gồm máy bơm, bơm nước từ hồ chứa nước sau xử lý, theo đường ống chính nhựa mềm PVC Ø90 mm với tổng chiều dài khoảng 400 m dẫn tới vị trí cần tưới trong khuôn viên dự án. Chủ dự án tiến hành tưới thủ công, tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây trồng theo quy định.

- Chế độ tưới: Nước thải được tưới gián đoạn với định mức tưới $03 \text{ lít/m}^2/\text{lần}$, tần suất tưới 02 lần/tuần vào mùa nắng và 01 lần/tuần vào mùa mưa.

- Chất lượng nước thải trước khi tưới tiêu phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi ($k_q = 0,9$, $k_r = 1,3$) và QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng vào mục đích rửa chuồng, ngâm rửa đàn, tưới cây trong phạm vi dự án theo quy định của pháp luật và xả ra suối K'Liêu tiếp giáp dự án về hướng Tây.

3.2. Nghiêm túc vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải phải được xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi ($k_q = 0,9$, $k_r = 1,3$) trước khi xả vào suối K'Liêu.

3.3. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng của địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Chủ dự án phải lắp đặt camera giám sát để ghi, lưu trữ hình ảnh tại khu vực hệ thống xử lý nước thải (trường hợp có khiếu kiện, khiếu nại để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra). Thiết kế công phụ và mở lối đi riêng vào khu vực hệ thống xử lý nước thải và bố trí hệ thống khử trùng tại lối đi này, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan có thẩm quyền và chính quyền địa phương trong việc kiểm tra, giám sát hệ thống xử lý chất thải theo đúng quy định.

3.6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124./GPMT-UBND
ngày 15 tháng 9. năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 527.372$; $Y = 1.303.702$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.494 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn (chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 1$, $k_v = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.200		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600		
4	Nitơ oxit, NO ₂ (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.020		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có): Dự án không thuộc đối tượng phải lắp thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

3.1. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1$, $k_v = 1,2$) trước khi xả ra môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành. Khí thải máy phát điện được phát tán ra môi trường bằng ống khói chiều cao khoảng 6 m, đường kính 25 cm, ống khói được làm bằng thép không gỉ, chịu nhiệt cao; bảo dưỡng máy phát điện định kỳ; sử dụng nhiên liệu có

hàm lượng lưu huỳnh thấp.

3.2. Đối với mùi hôi từ hoạt động chăn nuôi, hệ thống xử lý nước thải, khu vực chứa phân; khí từ hầm biogas và hầm hủy xác:

- Khu vực chuồng nuôi: Bố trí hợp lý chiều cao chuồng trại, tăng cường trồng cây xanh cách ly xung quanh khu trại để cải thiện điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí; thường xuyên vệ sinh chuồng trại sạch sẽ; không chế ô nhiễm mùi bằng biện pháp phun chế phẩm EM cho các chuồng nuôi và phun lên mình heo với tần suất 01 lần/ngày khi không có dịch bệnh, phun 02 lần/ngày khi có dịch bệnh, tỷ lệ pha 1 lít EM cho 200 lít nước, sử dụng 1 lít dung dịch đã pha cho 10 m². Bố trí hệ thống thông gió, trang bị quạt hút, công suất 1,5 HP ở cuối mỗi dãy chuồng nuôi.

- Khu vực xử lý nước thải: Hệ thống mương thu gom nước thải là hệ thống mương kín; thường xuyên khơi thông tránh ứ đọng phân và nước thải; phun chế phẩm EM với tần suất 02 - 04 lần/ngày vào những vị trí phát sinh mùi hôi.

- Khu vực nhà chứa phân: Pha 1 lít EM với 50 lít nước sạch. Phun định kỳ 2 lần/ngày.

- Khu vực hầm hủy xác heo: Rải vôi bên ngoài và trên bề mặt hầm hủy xác hoặc phun chlorine nồng độ 2%, với lượng 0,2 - 0,25 lít/m² để hạn chế mùi hôi phát sinh và nguy cơ dịch bệnh nếu có, trồng cây xanh quanh khu vực hầm hủy xác để hạn chế sự phát tán mùi trong không khí...

- Chủ dự án bố trí trồng cây xanh phía sau các quạt hút và khu vực dự án đảm bảo đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm thiểu mùi hôi phát tán xung quanh.

- Biện pháp giảm thiểu mùi từ hệ thống xử lý nước thải: Chủ dự án sử dụng thêm chế phẩm EM để phun vào những vị trí phát sinh mùi hôi nhiều với tần suất 02 - 04 lần/ngày; hệ thống mương dẫn nước thải là hệ thống kín, để tránh phát sinh mùi ra ngoài môi trường; đối với hầm biogas: phủ bạt HDPE dưới lớp lót đáy có bề dày 0,75 mm, phủ trên 1,5 mm để tránh thủng và phát sinh mùi ra ngoài.

- Đối với khí từ hầm biogas:

- + Toàn bộ lượng khí biogas hình thành được lưu chứa trong túi biogas kín, vật liệu HDPE.

- + Khí biogas được đốt bỏ có kiểm soát theo đúng quy định bằng các thiết bị chuyên dụng, đảm bảo an toàn phòng chống cháy nổ.

- + Việc đốt bỏ được thực hiện bằng thiết bị đốt khí dư kín chuyên dụng giúp hạn chế tiếng ồn và ngọn lửa. Phần khí dư được dẫn tới thiết bị đốt khí dư bằng đường ống làm bằng vật liệu chống ăn mòn (PVC), có đường kính 110 - 150 mm, dài 80 - 100 cm, một cạnh dài bằng 1/3 độ sâu của phần dịch phân hủy. Ống xả đặt ở vị trí có cốt thấp hơn đầu vào và nghiêng 45⁰, hệ thống đốt khí dư được lắp van an toàn: Có nhiệm vụ ổn định áp suất gas luôn ở mức 5 cm cột nước cho toàn bộ hệ thống. Van an toàn được lắp đặt đúng thiết kế, đảm bảo khí gas không bị thất thoát ra bên ngoài.

+ Đường ống dẫn khí biogas được sử dụng vật liệu chống ăn mòn (PVC) đảm bảo hạn chế hư hỏng đường ống phát tán khí biogas ra môi trường. Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng đường ống dẫn khí. Kiểm tra nước đọng trong ống dẫn khí, kiểm tra ống dẫn khí không bị cong, gấp.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Chủ dự án phải trồng cây xanh trong khu vực dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích dự án, bố trí dãy cây xanh cách ly khu vực chăn nuôi, khu xử lý chất thải; lắp đặt các tấm màn che chắn phía sau hệ thống quạt hút thông gió của chuồng nuôi để hạn chế và giảm thiểu mùi hôi phát tán ra môi trường xung quanh. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh trong quá trình vận hành của dự án theo đúng nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo Giấy phép này.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124/GPMT-UBND
 ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Máy phát điện

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 01: Tọa độ X = 527.372; Y = 1.303.702 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy phát điện được đặt trong phòng cách ly, đặt trên giá đỡ có các chân đệm bằng cao su nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ máy phát điện).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124./GPMT-UBND
ngày 15 tháng 9. năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải nguy hại	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại
1	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	01	Rắn
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	295	Rắn/lỏng
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	65	Rắn
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	70	Lỏng
5	Bao bì nhựa cứng thải bằng nhựa (thùng, can nhựa chứa dầu nhớt thải, hóa chất thải)	18 01 03	110	Rắn
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50	Rắn
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	10	Rắn
8	Bao bì cứng bằng các vật liệu khác (chai, lọ thủy tinh...)	18 01 04	160	Rắn
Tổng			761	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng	Đơn vị tính
1	Phân heo	5.430	Kg/ngày
2	Xác heo chết không do dịch bệnh và nhau thai	54	Kg/ngày
3	Bùn thải	220	Kg/ngày
Tổng khối lượng		5.704	Kg/ngày

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	16
Tổng khối lượng		16

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, dung tích 60 lít, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 6 m^2 .

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 2 mặt, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hồ thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, dung tích 120 lít có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Đối với phân heo: Phân heo được chứa trong nhà chứa phân với diện tích 21 m^2 . Kết cấu: Nhà 1 tầng, nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây kín tô 2 mặt quét sơn nước, mái lợp tôn.

Đối với bùn thải: Lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể nén bùn sau đó đưa về sân phơi bùn có diện tích dài $\times$ rộng $= 7 \text{ m} \times 5 \text{ m} = 35 \text{ m}^2$, kết cấu: bê tông cốt thép có quét vật liệu chống thấm, để tách nước từ bùn, làm giảm độ ẩm của bùn. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, dung tích 120 lít, có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

3. Hoạt động tự xử lý chất thải:

Công trình tự xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường: Hiện tại Chủ dự án đang sử dụng phương án xử lý xác heo chết không do dịch bệnh như sau:

+ Loại chất thải tự xử lý: Heo chết không do dịch bệnh và nhau thai.

+ Khối lượng chất thải tự xử lý: 54 kg/ngày .

+ Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Heo chết không do dịch bệnh và nhau thai $\rightarrow$ Thu gom $\rightarrow$ Hầm hủy xác.

Chủ dự án xây dựng 01 hầm hủy xác với kích thước: Dài $\times$ rộng $\times$ sâu $= 06 \text{ m} \times 03 \text{ m} \times 04 \text{ m}$ (thể tích 72 m^3). Hầm hủy xác có kết cấu đáy, tường và nắp đậy bằng bê tông cốt thép, quét vôi, đáy lót bạt HDPE chống thấm. Bề mặt hầm hủy xác bố trí cửa kín có rắc vôi bột đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Phân heo phải được xử lý theo đúng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12

Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước trước khi hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành. Đối với các trường hợp heo chết do dịch bệnh: Chủ dự án báo cáo với chính quyền địa phương và cơ quan thú y để được hướng dẫn, xử lý theo đúng quy định.

2. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 124/GPMT-UBND
ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

Các yêu cầu đối với Chủ dự án:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
5. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của dự án.
6. Trong quá trình xây dựng và hoạt động, Chủ dự án phải thực hiện theo đúng các yêu cầu quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
7. Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.
8. Thực hiện các nội dung khác đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.